Biểu 1

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số dự toán điều chỉnh giảm	Bao gồm						
			Giảm dự toán do giảm biên chế, định mức theo quy định (chi tiết theo Biểu 1a)	Giảm dự toán được giao do chưa triển khai thực hiện và đã thực hiện còn dư (chi tiết theo Biểu 1b)	Giảm dự toán kinh phí lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (chi tiết theo Biểu 1c)	Giảm dự toán để thực hiện Kết luận sau Thanh tra/Kiểm toán (chi tiết theo Biểu 1d)	Giảm dự toán theo phương án tự chủ tài chính (chi tiết theo Biểu 1đ)	Giảm dự toán ngân sách cấp cho các Trạm Y tế xã năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (chi tiết theo Biểu 1e)	Giảm dự toán do thay đổi tổ chức, bộ máy (chi tiết theo Biểu 1g)
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	**113.742,12**	**517,00**	**84.182,00**	**10.562,00**	**1.356,00**	**9.937,00**	**6.320,00**	**868,12**
I	**KHỐI ĐẢNG**	**8.372,12**	**-**	**7.084,00**	**420,00**	**-**	**-**	**-**	**868,12**
1	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**8.372,12**	**-**	**7.084,00**	**420,00**	**-**	**-**	**-**	**868,12**
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	524,00		205,00	319,00				
1.2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	229,00		189,00	40,00				
1.3	Ban Nội chính Tỉnh ủy	346,00		341,00	5,00				
1.4	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	7.217,12		6.349,00					868,12
1.5	Đảng uỷ Các cơ quan Đảng tỉnh	56,00			56,00				
II	**KHỐI UB MTTQ, ĐOÀN THỂ, CÁC HỘI**	**690,00**	**517,00**	**173,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**	**690,00**	**517,00**	**173,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Hội Nông dân tỉnh	129,00		129,00					
1.2	Hội Cựu chiến binh tỉnh	25,00		25,00					
1.3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	536,00	517,00	19,00					
III	**KHỐI QLNN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**104.680,00**	**-**	**76.925,00**	**10.142,00**	**1.356,00**	**9.937,00**	**6.320,00**	
1	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**1.737,00**	**-**	**1.737,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	850,00		850,00					
1.2	Thư viện tỉnh	2,00		2,00					
1.3	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	883,00		883,00					
1.4	Ban Quản lý Công viên địa chất toàn cầu UNESCO và Xúc tiến Du lịch tỉnh Lạng Sơn	2,00		2,00					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số dự toán điều chỉnh giảm	Bao gồm						
			Giảm dự toán do giảm biên chế, định mức theo quy định (chi tiết theo Biểu 1a)	Giảm dự toán được giao do chưa triển khai thực hiện và đã thực hiện còn dư (chi tiết theo Biểu 1b)	Giảm dự toán kinh phí lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (chi tiết theo Biểu 1c)	Giảm dự toán để thực hiện Kết luận sau Thanh tra/Kiểm toán (chi tiết theo Biểu 1d)	Giảm dự toán theo phương án tự chủ tài chính (chi tiết theo Biểu 1đ)	Giảm dự toán ngân sách cấp cho các Trạm Y tế xã năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (chi tiết theo Biểu 1e)	Giảm dự toán do thay đổi tổ chức, bộ máy (chi tiết theo Biểu 1g)
2	**Thi hành án dân sự tỉnh**	**300,00**		**300,00**					
3	**Sở Tài chính**	**1.576,00**		**1.576,00**					
4	**Sở Y tế**	**21.022,00**	**-**	**4.765,00**	**-**	**-**	**9.937,00**	**6.320,00**	
4.1	Văn phòng Sở Y tế	2.586,00		2.586,00					
4.2	Bệnh viện Y học cổ truyền	2.176,00		48,00			2.128,00		
4.3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1.103,00		1.103,00					
4.4	Trung tâm Giám định y khoa	17,00		17,00					
4.5	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	164,00		164,00					
4.6	TTYT khu vực Bình Gia	1.556,00		138,00				1.418,00	
4.7	TTYT khu vực Đình Lập	447,00		102,00				345,00	
4.8	TTYT khu vực Lộc Bình	9.982,00		87,00			7.809,00	2.086,00	
4.9	TTYT khu vực Cao Lộc	520,00		520,00					
4.10	TTYT khu vực Bắc Sơn	1.152,00						1.152,00	
4.11	TTYT khu vực Văn Lãng	198,00						198,00	
4.12	TTYT khu vực Hữu Lũng	751,00						751,00	
4.13	TTYT khu vực Chi Lăng	370,00						370,00	
5	**Sở Nội vụ**	**10.986,00**	**-**	**10.986,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	
5.1	Văn phòng Sở Nội vụ	10.667,00		10.667,00					
5.2	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	319,00		319,00					
6	**Sở Xây dựng**	**4.337,00**	**-**	**2.981,00**	**-**	**1.356,00**	**-**	**-**	
6.1	Văn phòng Sở Xây dựng	4.337,00		2.981,00		1.356,00			
7	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**6.882,00**	**-**	**40,00**	**6.842,00**	**-**	**-**	**-**	
7.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	6.882,00		40,00	6.842,00				
8	**Trường Cao đẳng Lạng Sơn**	**587,00**		**587,00**					
9	**Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn**	**96,00**		**96,00**					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số dự toán điều chỉnh giảm	Bao gồm						
			Giảm dự toán do giảm biên chế, định mức theo quy định (chi tiết theo Biểu 1a)	Giảm dự toán được giao do chưa triển khai thực hiện và đã thực hiện còn dư (chi tiết theo Biểu 1b)	Giảm dự toán kinh phí lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (chi tiết theo Biểu 1c)	Giảm dự toán để thực hiện Kết luận sau Thanh tra/Kiểm toán (chi tiết theo Biểu 1d)	Giảm dự toán theo phương án tự chủ tài chính (chi tiết theo Biểu 1đ)	Giảm dự toán ngân sách cấp cho các Trạm Y tế xã năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026 (chi tiết theo Biểu 1e)	Giảm dự toán do thay đổi tổ chức, bộ máy (chi tiết theo Biểu 1g)
10	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**8.558,00**	**-**	**8.075,00**	**483,00**	**-**	**-**	**-**	
10.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.661,00		1.661,00					
10.2	Chi cục Kiểm lâm	59,00		59,00					
10.3	Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản	1.916,00		1.916,00					
10.4	Trung tâm Khuyến nông	107,00		107,00					
10.5	Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ	50,00		50,00					
10.6	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường	2.329,00		2.329,00					
10.7	Văn phòng Đăng ký đất đai	2.436,00		1.953,00	483,00				
11	**Sở Tư pháp**	**78,00**	**-**	**78,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	
11.1	Văn phòng Sở Tư pháp	78,00		78,00					
12	**Thanh tra tỉnh**	**30,00**		**30,00**					
13	**Văn phòng UBND tỉnh**	**2.405,00**	**-**	**1.369,00**	**1.036,00**	-	-	-	
13.1	Đảng ủy UBND tỉnh	278,00		269,00	9,00				
13.2	Văn phòng UBND tỉnh	1.927,00		900,00	1.027,00				
13.3	Trung tâm Phục vụ hành chính công	200,00		200,00					
14	**Tòa án nhân dân tỉnh**	**124,00**		**124,00**					
15	**Thống kê tỉnh**	**1.200,00**		**1.200,00**					
16	**Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**	**388,00**			**388,00**				
17	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**44.374,00**	**-**	**42.981,00**	**1.393,00**	**-**	**-**	**-**	
17.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	37.726,00		36.333,00	1.393,00				
17.2	Trung tâm Hỗ trợ phát triển GDHN tỉnh	6.648,00		6.648,00					

Biểu số 1a

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2026 DO GIẢM BIÊN CHẾ, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN HƯỞNG LƯƠNG TỪ NSNN CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng biên chế, người làm việc được giao dự toán chi NSNN đầu năm 2026 (người)	Số lượng biên chế và người làm việc trong năm 2026		Tổng số biên chế và người làm việc hưởng lương từ nguồn ngân sách giảm so với số đã được giao dự toán năm 2026 (do giảm biên chế, chuyển người làm việc sang nguồn thu sự nghiệp) (người)	Tổng dự toán chi NSNN năm 2026 giảm so với dự toán được giao	Trong đó			Tổng dự toán giảm trừ (làm tròn số)	Ghi chú
			Số lượng biên chế được giao năm 2026 theo Quyết định của cấp có thẩm quyền (người)	Số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026 (người)			Giảm tiền lương, phụ cấp và khoản có tính chất lương năm 2026	Giảm tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	Giảm chi khác theo định mức đã được giao cho đơn vị theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh		
A	B	1	2	3	4=1-(2+3)	5=6+7+8	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG										
I	**KHỐI UB MTTQ, ĐOÀN THỂ, CÁC HỘI**										
1	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**	**16**	**12**	**-**	**4**	**517,6**	**404,9**	**26,3**	**86,4**	**517,0**	
1.1	Hội Chữ thập đỏ	16	12	-	4	517,6	404,9	26,3	86,4	517,0	

Biểu số 1b

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026, KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÒN DƯ VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO DỰ TOÁN NĂM 2026 CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
(nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Dự toán được giao				Dự toán ước thực hiện năm 2026					Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026					Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026	Tổng cộng	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026	Tổng cộng	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026	Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG		**170.304,4**	**40.615,5**	**110.709,0**	**18.980,0**	**86.094,8**	**20.085,2**	**56.114,4**	**823,1**	**9.072,1**	**84.209,6**	**18.500,4**	**55.823,5**	**9.885,7**	**84.182,0**	
I	**KHỐI ĐẢNG**		**14.305,0**	**500,0**	**9.216,0**	**4.589,0**	**7.217,4**	**474,0**	**2.362,6**	**-**	**4.380,8**	**7.087,6**	**26,0**	**6.853,4**	**208,2**	**7.084,0**	
1	**Văn phòng Tỉnh ủy**		**14.305,0**	**500,0**	**9.216,0**	**4.589,0**	**7.217,4**	**474,0**	**2.362,6**	**-**	**4.380,8**	**7.087,6**	**26,0**	**6.853,4**	**208,2**	**7.084,0**	
1.1	**Văn phòng Tỉnh ủy**		**4.159,0**	**-**	**410,0**	**3.749,0**	**3.952,6**	**-**	**255,3**	**-**	**3.697,3**	**206,4**	**-**	**154,7**	**51,7**	**205,0**	
*	**Kinh phí cấp bằng dự toán**		**3.617,0**	**-**	**410,0**	**3.207,0**	**3.451,7**	**-**	**255,3**	**-**	**3.196,4**	**165,3**	**-**	**154,7**	**10,6**	**164,0**	
		Bảo hiểm cháy, nổ trụ sở Tỉnh ủy	60,0		60,0		55,3		55,3			4,7	-	4,7	-	4,0	
		Chi hoạt động cho Ban phòng chống tham nhũng của tỉnh	350,0		350,0		200,0		200,0			150,0		150,0	-	150,0	
		Kinh phí mua sắm xe ô tô	3.207,0	-	-	3.207,0	3.196,4	-	-	-	3.196,4	10,6	-	-	10,6	10,0	
*	**Kinh phí cấp bằng lệnh chi tiền**		**542,0**	**-**	**-**	**542,0**	**500,9**	**-**	**-**	**-**	**500,9**	**41,1**	**-**	**-**	**41,1**	**41,0**	
		Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đồng chí Phó Bí Thư theo QĐ 177-QĐ/VPTU 06/02/2026	302,0			302,0	290,9				290,9	11,1		-	11,1	11,0	
		Mua sắm một số trang thiết bị phục vụ chuyên môn	240,0			240,0	210,0				210,0	30,0			30,0	30,0	
1.2	**Ban Tổ chức Tỉnh ủy**		**1.210,0**	**-**	**575,0**	**635,0**	**1.021,0**	**-**	**465,0**	**-**	**556,0**	**189,0**	**-**	**110,0**	**79,0**	**189,0**	
		Chi thực hiện một số chế độ, định mức theo Quyết định số 2581-QĐ/TU, ngày 05/8/2025	75,0		75,0		65,0		65,0			10,0		10,0		10,0	
		Bảo đảm xã hội khác	500,0		500,0		400,0		400,0			100,0		100,0		100,0	
		Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn	635,0			635,0	556,0				556,0	79,0			79,0	79,0	
1.3	**Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy**		**7.816,0**	**500,0**	**7.111,0**	**205,0**	**1.465,5**	**474,0**	**864,0**	**-**	**127,5**	**6.350,5**	**26,0**	**6.247,0**	**77,5**	**6.349,0**	
		Kết luận số 01-KL/TW về tiết tục triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ chính trị.	300,0		300,0		35,0		35,0			265,0		265,0		265,0	
		Kinh phí tổ chức đoàn đi báo công tại tỉnh Nghệ An	178,0		178,0		-		-			178,0		178,0		178,0	
		Cải tạo, mở rộng, xây mới hạng mục công trình Hội trường và một số phòng chức năng trụ sở Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ theo QĐ số 1874/QĐ-UBND, ngày 23/8/2025	5.500,0	500,0	5.000,0		474,0	474,0				5.026,0	26,0	5.000,0		5.026,0	
		Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Thực hiện dân chủ ở cơ sở của tỉnh	108,0		108,0		31,0		31,0			77,0		77,0		77,0	
		Hoạt động liên quan công tác tuyên truyền miệng, báo cáo viên	450,0		450,0		162,0		162,0			288,0		288,0		288,0	
		Kinh phí duy trì Trang Thông tin điện tử Ban Tuyên giáo và dân vận Tỉnh uỷ	660,0		660,0		330,0		330,0			330,0		330,0		330,0	
		Tổ chức đoàn đi dự HN Sơ kết, tổng kết công tác Tuyên giáo 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	65,0		65,0		35,0		35,0			30,0		30,0		30,0	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
		Công tác lý luận, chính trị (Hội nghị học tập, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và các nhiệm vụ khác)	350,0		350,0		271,0		271,0			79,0		79,0		79,0	
		Đoàn đại biểu đi thăm quân và dân trên quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK-I	113,0			113,0	92,1				92,1	20,9			20,9	20,0	
		Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn	92,0	-		92,0	35,4	-		-	35,4	56,6	-		56,6	56,0	
1.4	**Ban Nội chính Tỉnh ủy**		**1.120,0**	**-**	**1.120,0**	**-**	**778,3**	**-**	**778,3**	**-**	**-**	**341,7**	**-**	**341,7**	**-**	**341,0**	
		Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử	160,0		160,0	-	130,0		130,0			30,0		30,0	-	30,0	
		Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg, ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	150,0		150,0	-	70,0		70,0			80,0		80,0	-	80,0	
		Tiếp công dân và xử lý đơn thư của Ban Nội chính Tỉnh ủy và của Tỉnh ủy giao	170,0		170,0	-	140,0		140,0			30,0		30,0	-	30,0	
		Hội nghị giao ban Khối Nội chính và Hội nghị giao ban thực hiện Quy định 11-QĐi/TW	280,0		280,0	-	210,0		210,0			70,0		70,0	-	70,0	
		Chi đảm bảo triển khai thực hiện Bản ghi nhớ " về phối hợp triển khai cơ chế hợp tác xây dựng biên giới bình yên" giữa Trưởng Ban Nội chính Tỉnh uỷ và Bí thư Thành uỷ thành phố Sùng Tả, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc	300,0		300,0	-	200,0		200,0			100,0		100,0	-	100,0	
		Chi thực hiện một số chế độ, định mức theo Quyết định số 2581-QĐ/TU, ngày 05/8/2025	60,0		60,0	-	28,3		28,3			31,7		31,7	-	31,0	
II	**KHỐI UB MTTQ, ĐOÀN THỂ, CÁC HỘI**		**208,0**	**-**	**208,0**	**-**	**34,2**	**-**	**8,6**	**25,6**	**-**	**173,8**	**-**	**173,8**	**-**	**173,0**	
1	**Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh**		**208,0**	**-**	**208,0**	**-**	**34,2**	**-**	**8,6**	**25,6**	**-**	**173,8**	**-**	**173,8**	**-**	**173,0**	
1.1	Hội Nông dân tỉnh	Kinh phí tham dự Hội thi Nhà Nông đua tài	150,0		150,0		21,0			21,0		129,0		129,0		129,0	
1.2	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Kinh phí hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác cựu chiến binh sau Đại hội (03 hội nghị)	30,0		30,0		4,6			4,6		25,4		25,4		25,0	
1.3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Kinh phí thi đua khen thưởng	28,0		28,0		8,6		8,6			19,4		19,4		19,0	
III	**KHỐI QLNN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**		**155.791,4**	**40.115,5**	**101.285,0**	**14.391,0**	**78.843,3**	**19.611,2**	**53.743,3**	**797,5**	**4.691,4**	**76.948,1**	**18.474,4**	**48.796,3**	**9.677,5**	**76.925,0**	
1	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**		**9.615,0**	**-**	**9.615,0**	**-**	**7.875,9**	**-**	**7.875,9**	**-**	**-**	**1.739,1**	**-**	**1.739,1**	**-**	**1.737,0**	
1.1	**Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**		**1.000,0**	**-**	**1.000,0**	**-**	**150,0**	**-**	**150,0**	**-**	**-**	**850,0**	**-**	**850,0**	**-**	**850,0**	
		Tham gia chương trình "Du lịch qua những miền di sản Việt Bắc"	400,0		400,0		-					400,0		400,0		400,0	
		Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị văn học dân gian của các dân tộc thiểu số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	300,0		300,0		-					300,0		300,0		300,0	
		Triển khai phương án tổ chức điều tra tài nguyên du lịch trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	300,0		300,0		150,0		150,0			150,0		150,0		150,0	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
1.2	**Thư viện tỉnh**		**26,0**	**-**	**26,0**	**-**	**23,5**	**-**	**23,5**	**-**	**-**	**2,5**	**-**	**2,5**	**-**	**2,0**	
		Mua máy in	26,0		26,0		23,5		23,5			2,5		2,5		2	
1.3	**Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao**		**8.350,0**	**-**	**8.350,0**	**-**	**7.465,7**	**-**	**7.465,7**	**-**	**-**	**884,3**	**-**	**884,3**	**-**	**883,0**	
		Mua 02 bộ cử tạ thi đấu	300,0		300,0		294,5		294,5			5,5		5,5		5	
		Kinh phí các giải thi đấu và các hoạt động thể dục thể thao quốc tế, trong và ngoài tỉnh; các môn thi đấu đại hội thể dục thể thao tỉnh	8.050,0		8.050,0		7.171,2		7.171,2			878,8		878,8		878	
1.4	**Ban Quản lý Công viên địa chất toàn cầu UNESCO và Xúc tiến Du lịch tỉnh Lạng Sơn**		**239,0**	**-**	**239,0**	**-**	**236,7**	**-**	**236,7**	**-**	**-**	**2,3**	**-**	**2,3**	**-**	**2,0**	
		Kinh phí Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên Mẫu Sơn	239,0		239,0		236,7		236,7			2,3		2,3		2	
2	**Thi hành án dân sự tỉnh**	Hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ (Xác minh giải quyết án, Chi tiêu huỷ tang vật, vật chứng, Công tác phí, xăng xe, văn phòng phẩm, hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án tỉnh).	**1.800,0**		1.800,0		**1.500,0**		1.500,0			**300,0**	300,0			**300,0**	
3	**Sở Tài chính**		**4.518,0**	**-**	**1.200,0**	**3.318,0**	**2.940,5**	**-**	**240,4**	**125,4**	**2.574,7**	**1.577,5**	**-**	**834,2**	**743,3**	**1.576,0**	
		Kinh phí hội nghị gặp mặt, đối thoại Doanh nghiệp, HTX	100,0		100,0		45,8		30,4	15,4		54,2		54,2		54,0	
		Kinh phí định giá tài sản	300,0		300,0		100,0		70,0	30,0		200,0		200,0		200,0	
		Kinh phí thẩm định Hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư một số dự án có sử dụng đất	600,0		600,0		200,0		140,0	60,0		400,0		400,0		400,0	
		Kinh phí bảo trì, nâng cấp phần mềm nền tảng quản lý giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	200,0		200,0		20,0			20,0		180,0		180,0		180,0	
		Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn	273,0			273,0	266,7				266,7	6,3			6,3	6,0	
		Kinh phí mua sắm 01 xe ô tô phục vụ công tác chung	1.395,0			1.395,0	1.391,0				1.391,0	4,0			4,0	4,0	
		Kinh phí Chương trình Xúc tiến đầu tư	1.650,0			1.650,0	917,0				917,0	733,0			733,0	732,0	
4	**Sở Y tế**		**23.523,1**	**16.302,1**	**7.221,0**	**-**	**18.753,8**	**14.165,4**	**4.588,4**	**-**	**-**	**4.769,3**	**2.136,7**	**2.632,6**	**-**	**4.765,0**	
4.1	**Văn phòng Sở Y tế**		**6.117,0**	**5.022,0**	**1.095,0**	**-**	**3.530,9**	**3.135,0**	**395,9**	**-**	**-**	**2.586,1**	**1.887,0**	**699,1**	**-**	**2.586,0**	
		Tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong tình hình mới theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 04/4/2022 Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 03/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	215,0		215,0		95,0		95,0			120,0	-	120,0	-	120	
		Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh	430,0		430,0		257,0		257,0			173,0	-	173,0	-	173	
		Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	5.022,0	5.022,0			3.135,0	3.135,0				1.887,0	1.887,0	-	-	1.887	
		Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	250,0		250,0		-					250,0	-	250,0	-	250	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
		Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh	200,0		200,0		43,9		43,9			156,1	-	156,1	-	156	
4.2	**Bệnh viện Y học cổ truyền**		**48,2**	**48,2**	-	-	-	-	-	-	-	**48,2**	**48,2**	-	-	**48,0**	
		Kinh phí thuê phần mềm Bệnh án điện tử (EMR) năm 2025	48,2	48,2			-					48,2	48,2	-	-	48	
4.3	**Trung tâm Kiểm soát bệnh tật**		**3.360,0**	**-**	**3.360,0**	**-**	**2.255,7**	**-**	**2.255,7**	**-**	**-**	**1.104,3**	**-**	**1.104,3**	**-**	**1.103,0**	
		Ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành y tế theo Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh	46,0		46,0		40,8		40,8			5,3	-	5,3	-	5	
		Đề án truyền thông về cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh	100,0		100,0		93,0		93,0			7,0	-	7,0	-	7	
		Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2030 theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh	564,0		564,0		404,0		404,0			160,0	-	160,0	-	160	
		Đề án truyền thông phòng, chống tác hại của rượu, bia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch 253/KH-UBND ngày 17/11/2024 của UBND tỉnh	138,0		138,0		107,0		107,0			31,0	-	31,0	-	31	
		Kinh phí định lượng muối I ốt, phòng chống rối loạn do thiếu I ốt	80,0		80,0		73,6		73,6			6,4	-	6,4	-	6	
		Ngoại kiểm nguồn nước thực hiện theo Thông tư 52/2024/TT-BYT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	280,0		280,0		260,0		260,0			20,0	-	20,0	-	20	
		Mua trang thiết bị xét nghiệm phục vụ duy trì Iso 17025	52,0		52,0		39,4		39,4			12,6	-	12,6	-	12	
		Kinh phí mua thuốc Methadone cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo CV số 7743/BYT-AIDS ngày 17/9/2021 và CV số 4079/VP-KGVX ngày 25/9/2021 về việc phê duyệt KH đảm báo TC chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh LS giai đoạn 2021-2025	602,0		602,0		297,0		297,0			305,0	-	305,0	-	305	
		Hoạt động bảo vệ tâm thần cộng đồng và trẻ em theo CV số 06/CV-BV ngày 12/5/2021 của Bệnh viện tâm thần TW(Mua thuốc tâm thần)	498,0		498,0		-					498,0	-	498,0	-	498	
		Kinh phí thực hiện các hoạt động y tế - dân số	1.000,0		1.000,0		941,0		941,0			59,0	-	59,0	-	59	
4.4	**Trung tâm Giám định y khoa**		**280,0**	**-**	**280,0**	**-**	**263,0**	**-**	**263,0**	**-**	**-**	**17,0**	**-**	**17,0**	**-**	**17,0**	
		Trang bị 01 máy xét nghiệm huyết học tự động	180,0		180,0		168,0		168,0			12,0	-	12,0	-	12	
		Máy photocopy	100,0		100,0		95,0		95,0			5,0	-	5,0	-	5	
4.5	**Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm**		**11.195,0**	**11.195,0**	**-**	**-**	**11.030,4**	**11.030,4**	**-**	**-**	**-**	**164,6**	**164,6**	**-**	**-**	**164,0**	
		Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm trực thuộc Sở Y tế	11.195,0	11.195,0			11.030,4	11.030,4				164,6	164,6	-	-	164	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
4.6	**TTYT khu vực Bình Gia**		**138,0**	**-**	**138,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**138,0**	**-**	**138,0**	**-**	**138,0**	
		Hỗ trợ phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	138,0		138,0		-					138,0	-	138,0	-	138	
4.7	**TTYT khu vực Đình Lập**		**214,0**	**-**	**214,0**	**-**	**111,5**	**-**	**111,5**	**-**	**-**	**102,5**	**-**	**102,5**	**-**	**102,0**	
		Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu y tế dân số	214,0		214,0		111,5		111,5			102,5	-	102,5	-	102	
4.8	**TTYT khu vực Lộc Bình**		**672,0**	**-**	**672,0**	**-**	**584,8**	**-**	**584,8**	**-**	**-**	**87,2**	**-**	**87,2**	**-**	**87,0**	
		Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu y tế dân số	672,0		672,0		584,8		584,8			87,2	-	87,2	-	87	
4.9	**TTYT khu vực Cao Lộc**		**1.498,9**	**36,9**	**1.462,0**	**-**	**977,4**	**-**	**977,4**	**-**	**-**	**521,5**	**36,9**	**484,6**	**-**	**520,0**	
		Nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu y tế dân số	1.358,0		1.358,0		917,4		917,4			440,6	-	440,6	-	440	
		Ngoại kiểm nước theo Thông tư 52/2024/TT-BYT	104,0		104,0		60,0		60,0			44,0	-	44,0	-	44	
		Kinh phí trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có ĐK KTXH đặc biệt khó khăn	36,9	36,9			-					36,9	36,9	-	-	36	
5	**Sở Nội vụ**		**14.664,3**	**112,0**	**6.383,3**	**8.169,0**	**3.674,5**	**37,0**	**3.436,9**	**-**	**200,6**	**10.989,8**	**75,0**	**2.946,4**	**7.968,4**	**10.986,0**	
5.1	**Văn phòng Sở Nội vụ**		**13.113,3**	**112,0**	**4.832,3**	**8.169,0**	**2.442,9**	**37,0**	**2.205,3**	**-**	**200,6**	**10.670,4**	**75,0**	**2.627,0**	**7.968,4**	**10.667**	
		Kinh phí Tổ Công tác cải cách hành chính	400,0	-	400,0	-	240,0	-	240,0			160,00		160,00		160	
		Kinh phí tuyên truyền Luật Bảo hiểm xã hội cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	60,0		60,0		49,9		49,895			10,10		10,10		10	
		Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch số 191/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 126-CTr/TU ngày 02/8/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII	175,0		175,0		88,1		88,1			86,90		86,90		86	
		Kinh phí cập nhật thông tin cung cầu lao động theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh	1.325,0		1.325,0		-		-			1.325,00		1.325,00		1.325	
		Kinh phí chương trình Quốc gia về An toàn vệ sinh lao động	539,0		539,0		30,0		30			509,00		509,00		509	
		Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán cho các đối tượng chính sách theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm	493,0		493		360,0		360			133,00		133,00		133	
		Kinh phí quà tặng kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ 27/7	183,0		183		145,0		145			38,00		38,00		38	
		Kinh phí đưa đại biểu, người có công đi dự Hội nghị biểu dương toàn quốc	50,0		50		10,8		11			39,25		39,25		39	
		Kinh phí đưa thân nhân liệt sĩ đi thăm chiến trường xưa theo Kế hoạch của tỉnh hằng năm	350,0		350		337,6		338			12,40		12,40		12	
		Chương trình tổ chức Đoàn công tác của tỉnh đi dâng hương, viếng các anh hùng liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn, Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Đường 9, Di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và dâng hương, viếng mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp năm 2026	220,0		220		201,0		201			19,00		19,00		19	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
		Kinh phí công tác thi đua cụm 7 tỉnh biên giới phía Bắc	80,0		80		37,3		37,3			42,70		42,70		42	
		Kinh phí phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	197,3		197,3		57,6		57,62			139,68		139,68		139	
		Kinh phí tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (bao gồm tuyển dụng công chức, xét thăng hạng viên chức)	862,0	-	760,0	102,0	750,0	-	648,0	-	102,0	112,00	-	112,0	-	112	
		Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn	8.047,0			8.047,0	78,6				78,6	7.968,36			7.968,4	7.968	
		Kinh phí tổ chức Hội thảo "Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026-2030"	132,0	112,0	-	20,0	57,0	37,0	-	-	20,0	75,0	75,0	-	-	75	
5.2	**Trung tâm Điều dưỡng Người có công**		**1.551,0**	**-**	**1.551,0**	**-**	**1.231,6**	**-**	**1.231,6**	**-**	**-**	**319,4**	**-**	**319,4**	**-**	**319,0**	
		Kinh phí chế độ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, viên chức tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	1.481,0		1.481,0		1.176,0		1.176,0			305,0		305,00		305	
		Kinh phí hỗ trợ điện, nước cho hoạt động điều dưỡng cán bộ thuộc ban thường vụ Tỉnh ủy quản lý.	70,0		70,0		55,6		55,6			14,4		14,40		14	
6	**Sở Xây dựng**		**3.233,0**	**1.327,0**	**1.008,0**	**898,0**	**250,8**	**142,8**	**108,0**	**-**	**-**	**2.982,2**	**1.184,2**	**900,0**	**898,0**	**2.981,0**	
6.1	**Văn phòng Sở Xây dựng**		**3.233,0**	**1.327,0**	**1.008,0**	**898,0**	**250,8**	**142,8**	**108,0**	**-**	**-**	**2.982,2**	**1.184,2**	**900,0**	**898,0**	**2.981,0**	
		Trang bị máy phô tô	110,0	-	110,0		108,0	-	108,0	-	-	2,0	-	2,0	-	2,0	
		Kinh phí chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026-2030	898,0	-	898,0	-	-	-	-	-	-	898,0	-	898,0	-	898,0	
		Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026-2023	898,0	-	-	898,0	-	-	-	-	-	898,0	-	-	898,0	898,0	
		Lập Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Cao Lộc, thị trấn Đồng Đăng	294,0	294,0	-	-	-	-	-	-	-	294,0	294,0	-	-	294,0	
		Đề án quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	214,2	214,2	-	-	142,8	142,8	-	-	-	71,4	71,4	-	-	71,0	
		Quy hoạch chi tiết khu di tích Thẩm Khuyên - Thẩm Hai	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	50,0	50,0	-	-	50,0	
		Sửa chữa, thay thế hệ thống đèn chiếu sáng trên địa bàn huyện năm 2024	400,0	400,0	-	-	-	-	-	-	-	400,0	400,0	-	-	400,0	
		Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện, đèn đường trên địa bàn huyện Cao Lộc	368,8	368,8	-	-	-	-	-	-	-	368,8	368,8	-	-	368,0	
7	**Sở Khoa học và Công nghệ**		**195,0**	**-**	**5,0**	**190,0**	**154,9**	**-**	**-**	**-**	**154,9**	**40,1**	**-**	**5,0**	**35,1**	**40,0**	
7.1	**Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ**		**195,0**	**-**	**5,0**	**190,0**	**154,9**	**-**	**-**	**-**	**154,9**	**40,1**	**-**	**5,0**	**35,1**	**40,0**	
		Kinh phí đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính	5,0		5,0		-					5,0		5,0		5,0	
		Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn	190,0			190,0	154,9				154,9	35,1			35,1	35	
8	**Trường Cao đẳng Lạng Sơn**		**1.646,2**	**811,2**	**835,0**	**-**	**1.057,9**	**631,8**	**380,2**	**46,0**	**-**	**588,3**	**179,4**	**408,8**	**-**	**587,0**	
		Kinh phí thi đua khen thưởng	502,4	72,4	430,0		346,6	72,4	274,2	-		155,8	-	155,8	-	155	
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	289,6	139,6	150,0		156,6	139,6		17,0		133,0	-	133,0		133	
		Kinh phí Hỗ trợ các hội thi	349,2	149,2	200,0		249,2	149,2	71,0	29,0		100,0	-	100,0		100	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
		Kinh phí đào tạo nhân viên Y tế thôn bản năm 2024	20,4	20,4			-	-		-		20,4	20,4	-	-	20	
		Kinh phí đào tạo nhân viên Y tế thôn bản năm 2025	419,0	419,0			260,0	260,0		-		159,0	159,0	-	-	159	
		Kinh phí phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	65,6	10,6	55,0		45,6	10,6	35,0	-		20,0	-	20,0	-	20	
9	**Báo và Phát thanh truyền hình Lạng Sơn**		**96,0**	**-**	**96,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**96,0**	**-**	**96,0**	**-**	**96,0**	
		Mua bản quyền bản tin Tiếng Trung	96,0		96,0							96,0		96,0		96	
10	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**		**30.607,2**	**3.536,1**	**26.994,1**	**77,0**	**22.526,9**	**634,2**	**21.228,5**	**626,1**	**38,1**	**8.080,3**	**572,0**	**7.491,5**	**16,7**	**8.075,0**	
10.1	**Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường**		**2.466,1**	**1.136,1**	**1.330,0**	**-**	**802,7**	**564,1**	**48,3**	**190,4**	**-**	**1.663,4**	**572,0**	**1.091,3**	**-**	**1.661,0**	
-		Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông, lâm, thuỷ sản theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh	1.200,0		1.200,0		174,0			174,0		1.026,0		1.026,0		1.026	
-		Bồi dưỡng cập nhật kiến thức lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường theo KH của UBND tỉnh	130,0		130,0		64,7		48,3	16,4		65,3		65,3		65	
-		Kinh phí thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	300,0	300,0			278,6	278,6				21,4	21,4			21	
-		Kinh phí tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến Luật Tài nguyên nước năm 2023 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	86,0	86,0			21,6	21,6				64,4	64,4			64	
-		Kinh phí Đoàn đại biểu tỉnh tham dự Hội nghị Hợp tác nông nghiệp và giảm nghèo Trung Quốc - ASEAN	14,7	14,7			-					14,7	14,7			14	
-		Kinh phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	276,0	276,0			263,9	263,9				12,1	12,1			12	
-		Kinh phí phòng, chống thiên tai theo Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 9/7/2025 của Chính phủ	336,4	336,4			-	-				336,4	336,4			336	
-		Kinh phí tổ chức Tuyên truyền, phổ biến Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	123,0	123,0			-	-				123,0	123,0			123	
10.2	**Chi cục Kiểm lâm**		**3.850,0**	**-**	**3.850,0**	**-**	**3.790,2**	**-**	**3.732,7**	**57,5**	**-**	**59,8**	**-**	**59,8**	**-**	**59,0**	
-		Trồng cây xanh phân tán	3.000,0		3.000,0		2.972,4		2.972,4			27,6		27,6		27	
-		Hội nghị tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng	600,0		600,0		575,0		536,1	38,9		25,0		25,0		25	
-		Sửa chữa xe ô tô	250,0		250,0		242,8		224,2	18,6		7,2		7,2		7	
10.3	**Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản**		**6.510,0**	**-**	**6.482,0**	**28,0**	**4.593,3**	**-**	**4.582,0**	**-**	**11,3**	**1.916,7**	**-**	**1.900,0**	**16,7**	**1.916,0**	
		Phòng Chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thuỷ sản nuôi	6.482,0		6.482,0		4.582,0		4.582,0			1.900,0		1.900,0	-	1.900	
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tập huấn triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thú y	28,0			28,0	11,3				11,3	16,7			16,705	16	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
10.4	**Trung tâm Khuyến nông**		**4.121,1**	**-**	**4.121,1**	**-**	**4.013,7**	**-**	**3.942,9**	**70,8**	**-**	**107,4**	**-**	**107,4**	**-**	**107,0**	
		Kinh phí thực hiện kế hoạch 242/KH-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc triển khai nhiệm vụ công tác trồng trọt và bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2024-2030	1.200,1		1.200,1		1.145,1		1.145,1			55,0		55,0		55	
		Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2026-203	2.356,0		2.356,0		2.306,8		2.236,0	70,8		49,2		49,2		49	
		Xây dựng mô hình phát triển nuôi cá Lồng an toàn sinh học	565,0		565,0		561,8		561,8			3,2		3,2		3	
10.5	**Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ**		**100,0**	**-**	**100,0**	**-**	**50,0**	**-**	**50,0**	**-**	**-**	**50,0**	**-**	**50,0**	**-**	**50,0**	
		Sửa chữa xe ô tô	100,0	-	100,0	-	50,0	-	50,0			50,0	-	50,0	-	50	
10.6	**Trung tâm Tài nguyên và Môi trường**		**2.400,0**	**2.400,0**	**-**	**-**	**70,1**	**70,1**	**-**	**-**	**-**	**2.329,9**	**-**	**2.329,9**	**-**	**2.329,0**	
		Kinh phí thay thế thiết bị linh phụ kiện, vật tư tiêu hao; kiểm định, hiệu chuẩn của 04 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục năm 2025	2.400,0	2.400,0			70,1	70,1				2.329,9		2.329,9		2.329	
10.7	**Văn phòng đăng ký đất đai**		**11.160,0**	**-**	**11.111,0**	**49,0**	**9.206,8**	**-**	**8.872,6**	**307,4**	**26,8**	**1.953,2**	**-**	**1.953,2**	**-**	**1.953,0**	
		Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức tỉnh Lạng Sơn	49,0			49,0	26,8				26,8	22,2		22,2		22	
		Dự án Chỉnh lý, sắp xếp hồ sơ địa chính, tài liệu đất đai lưu trữ tại các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10.995,0		10.995,0		9.180,0		8.872,6	307,4		1.815,0		1.815,0		1.815	
		Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Lạng Sơn	116,0		116,0		-					116,0		116,0		116	
11	**Sở Tư pháp**		**1.745,0**	**-**	**350,0**	**1.395,0**	**1.667,0**	**-**	**276,0**	**-**	**1.391,0**	**78,0**	**-**	**74,0**	**4,0**	**78,0**	
11.1	**Văn phòng Sở Tư pháp**		**1.745,0**	**-**	**350,0**	**1.395,0**	**1.667,0**	**-**	**276,0**	**-**	**1.391,0**	**78,0**	**-**	**74,0**	**4,0**	**78,0**	
		Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	350,0		350,0		276,0		276,0			74,0		74,0		74	
		Kinh phí mua sắm 01 xe ô tô phục vụ công tác chung	1.395,0			1.395,0	1.391,0				1.391,0	4,0			4,0	4	
12	**Thanh tra tỉnh**		**75,0**	**-**	**75,0**	**-**	**45,0**	**-**	**45,0**	**-**	**-**	**30,0**	**-**	**30,0**	**-**	**30,0**	
		Kiểm soát thủ tục hành chính	35,0		35,0		20,0		20,0			15,0		15,0		15	
		Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 22/7/2025 và Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh	40,0		40,0		25,0		25,0			15,0		15,0		15	
13	**Văn phòng UBND tỉnh**		**2.609,0**	**-**	**2.265,0**	**344,0**	**1.238,0**	**-**	**906,0**	**-**	**332,0**	**1.371,0**	**-**	**1.359,0**	**12,0**	**1.369,0**	
13.1	**Đảng ủy UBND tỉnh**		***1.313,0***	**-**	***969,0***	***344,0***	***1.042,0***	**-**	***710,0***	**-**	***332,0***	***270,9***	**-**	***258,9***	***12,0***	***269,0***	
		Kinh phí hoạt động của BCĐ Đảng bộ khối (Hội nghị giao ban, tổng kết, PC BCĐ)	**147,0**		147,0		**139,6**		139,6			**7,4**		7,4	-	7	
		KP mua sắm trang phục BCH và CBCCLĐ nhiệm kỳ 2025-2030 theo QĐ số 2185-QĐ/TU ngày 05/8/2025 của Tỉnh ủy	**92,0**		92,0		**81,5**		81,5			**10,5**		10,5	-	10	
		Hội nghị thời sự, báo cáo viên, tuyên truyền viên cốt cán	**6,0**		6,0		**2,6**		2,6			**3,4**		3,4	-	3	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15
		Kinh phí vận hành, duy trì Trang TTĐT (Web) theo quy chế	**52,0**		52,0		**5,0**		5,0			**47,0**		47,0	-	47	
		Kinh phí hoạt động chuyên môn của Đoàn thanh niên khối CCQ UBND tỉnh	**180,0**		180,0		**158,9**		158,9			**21,1**		21,1	-	21	
		KP hoạt động chuyên môn của Hội CCB khối CCQ UBND tỉnh	**53,0**		53,0		**47,5**		47,5			**5,5**		5,5	-	5	
		KP triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg	**120,0**		120,0		**81,0**		81,0			**39,0**		39,0	-	39	
		Chi hoạt động kiểm tra, giám sát của 27 đồng chí trong BCH, BTV của Đảng bộ UBND tỉnh	**319,0**		319,0		**194,0**		194,0			**125,0**		125,0	-	125	
		Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn	**344,0**			344,0	**332,0**				332,0	**12,0**		-	12,0	12	
13.2	**Văn phòng UBND tỉnh**		**900,0**	**-**	**900,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**900,0**	**-**	**900,0**	**-**	**900,0**	
-		Kinh phí mua sắm bổ sung cây xanh khuôn viên	**900,0**		900,0		**-**					**900,0**		900,0		900	
13.3	**Trung tâm Phục vụ hành chính công**		**396,0**	**-**	**396,0**	**-**	**196,0**	**-**	**196,0**	**-**	**-**	**200,0**	**-**	**200,0**	**-**	**200,0**	
-		Kinh phí thuê dịch vụ bưu chính luân chuyển hồ sơ	**396,0**		396,0		**196,0**		196,0			**200,0**		200,0		200	
14	**Tòa án nhân dân tỉnh**		**124,8**	**-**	**124,8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**124,8**	**-**	**124,8**	**-**	**124,0**	
		Chi hỗ trợ thi hành án từ hình	**124,8**		124,8		**-**					**124,8**		124,8		124	
15	**Thống kê tỉnh Lạng Sơn**		**1.200,0**	**-**	**1.200,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.200,0**	**-**	**1.200,0**	**-**	**1.200,0**	
		Biên soạn chỉ tiêu tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2026 theo Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh	**1.200,0**	-	1.200,0	-	**-**	-				**1.200,0**	-	1.200,0	-	1.200	
16	**Sở Giáo dục và Đào tạo**		**60.139,8**	**18.027,0**	**42.112,8**	**-**	**17.158,0**	**4.000,0**	**13.158,0**	**-**	**-**	**42.981,8**	**14.027,0**	**28.954,8**	**-**	**42.981,0**	
16.1	**Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo**		**53.491,0**	**18.027,0**	**35.464,0**	**-**	**17.158,0**	**4.000,0**	**13.158,0**	**-**	**-**	**36.333,0**	**14.027,0**	**22.306,0**	**-**	**36.333,0**	
a	Sự nghiệp giáo dục khác		**51.600,0**	**18.000,0**	**33.600,0**	**-**	**16.394,0**	**4.000,0**	**12.394,0**	**-**	**-**	**35.206,0**	**14.000,0**	**21.206,0**	**-**	**35.206,0**	
		Kinh phí đánh giá ngoài của công tác kiểm định chất chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia	1.600,0		1.600,0		264,0		264,0			1.336,0	-	1.336,0	-	1.336,0	
		Kinh phí thu gom, xử lý hoá chất thí nghiệm tại các trường THPT	3.000,0	-	3.000,0		130,0		130,0			2.870,0	-	2.870,0	-	2.870,0	
		Kinh phí mua hoá chất tại các trường THPT.	4.000,0	-	4.000,0		-					4.000,0	-	4.000,0	-	4.000,0	
		Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Quan	14.000,0	4.000,0	10.000,0		7.000,0	4.000,0	3.000,0			7.000,0	-	7.000,0	-	7.000,0	
		Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Chi Lăng	14.000,0	4.000,0	10.000,0		4.000,0		4.000,0			10.000,0	4.000,0	6.000,0	-	10.000,0	
		Đầu tư bổ sung, trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy cho 06 Trường Phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh	15.000,0	10.000,0	5.000,0		5.000,0		5.000,0			10.000,0	10.000,0	-	-	10.000,0	
b	**Sự nghiệp Đào tạo**		**791,0**	**27,0**	**764,0**	**-**	**764,0**	**-**	**764,0**	**-**	**-**	**27,0**	**27,0**	**-**	**-**	**27,0**	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026				Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	**1=2+3+4**	2	3	4	**5=6+..+9**	6	7	8	9	**10=11+…+13**	11	12	13	14	15
		Đào tạo lưu học sinh Trung Quốc theo KH số 150/KH-UBND ngày 29/6/2022	791,0	27,0	764,0		764,0		764,0			27,0	27,0	-	-	27,0	
c	**Sự nghiệp đào tạo khác**		**1.100,0**	**-**	**1.100,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.100,0**	**-**	**1.100,0**	**-**	**1.100,0**	
		Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và thanh niên tình nguyện theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ	1.100,0	-	1.100,0		-		-			1.100,0	-	1.100,0	-	1.100,0	
16.2	**Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tỉnh**		**6.648,8**	**-**	**6.648,8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.648,8**	**-**	**6.648,8**	**-**	**6.648,0**	
		Kinh phí phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP	6.648,8		6.648,8		-					6.648,8		6.648,8		6.648,0	

Biểu số 1c

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026, KINH PHÍ LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
(nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026			Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+8	6	7	8	9=10+…+12	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		**55.003,0**	**7.755,0**	**44.914,0**	**2.334,0**	**44.439,0**	**641,0**	**42.348,7**	**1.449,2**	**10.564,0**	**1.027,0**	**9.426,3**	**110,8**	**10.562,0**	
I	**KHỐI ĐẢNG**		**19.199,0**	**-**	**17.100,0**	**2.099,0**	**18.778,0**	**-**	**17.554,8**	**1.223,2**	**421,0**	**-**	**319,2**	**101,8**	**420,0**	
1	**Văn phòng Tỉnh ủy**		**19.199,0**		**17.100,0**	**2.099,0**	**18.778,0**	**-**	**17.554,8**	**1.223,2**	**421,0**	**-**	**319,2**	**101,8**	**420,0**	
1.1	**Văn phòng Tỉnh ủy**	Kinh phí triển khai đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng trên địa bàn tỉnh năm 2026	17.100,0		17.100,0		16.780,8		16.780,8		319,2		319,2		319,0	
1.2	**Ban Tổ chức Tỉnh ủy**	Kinh phí mua sắm thiết bị tin học đầu cuối	682,0			682,0	641,6			641,6	40,4			40,4	40,0	
1.3	**Ban Nội chính Tỉnh uỷ**	Kinh phí mua sắm thiết bị đầu cuối	779,0			779,0	774,0		774,0		5,0			5,0	5,0	
1.4	**Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh**	Kinh phí mua sắm thiết bị đầu cuối	638,0			638,0	581,6			581,6	56,4			56,4	56,0	
II	**KHỐI QLNN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**		**35.804,0**	**7.755,0**	**27.814,0**	**235,0**	**25.660,9**	**641,0**	**24.793,9**	**226,0**	**10.143,1**	**1.027,0**	**9.107,1**	**9,0**	**10.142,0**	
1	**Sở Khoa học và Công nghệ**		**16.890,0**	**-**	**16.890,0**	**-**	**10.047,0**	**-**	**10.047,0**	**-**	**6.843,0**	**-**	**6.843,0**	**-**	**6.842,0**	
1.1	**Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ**		**16.890,0**	**-**	**16.890,0**	**-**	**10.047,0**	**-**	**10.047,0**	**-**	**6.843,0**	**-**	**6.843,0**	**-**	**6.842,0**	
		Xây dựng Khung kiến trúc số tỉnh Lạng Sơn	200		200,0		-				200,0	-	200,0		200,0	
		Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành	2000		2.000,0		1.352,8		1.352,8		647,2	-	647,2	-	647,0	
		Thuê dịch vụ CNTT Xây dựng App Lạng Sơn Smart (Công dân số Xứ Lạng) phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền và kênh tương tác với người dân	1200		1.200,0		180,8		180,8		1.019,2	-	1.019,2	-	1.019,0	
		Thuê dịch vụ CNTT Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành UBND tỉnh (IOC)	3300		3.300,0		1.124,0		1.124,0		2.176,0	-	2.176,0	-	2.176,0	
		Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng trợ lý ảo giải pháp tự động về thủ tục hành chính (người dân và doanh nghiệp)	1800		1.800,0		279,8		279,8		1.520,2	-	1.520,2	-	1.520,0	
		Triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	115		115,0		19,6		19,6		95,4	-	95,4	-	95,0	
		Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030	40		40,0		-				40,0	-	40,0	-	40,0	

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026			Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026		
		Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2026, định hướng đến năm 2030"	178		178,0		143,0		143,0		35,0		35,0		35,0	
		Hoạt động Sáng kiến	120		120,0		80,0		80,0		40,0	-	40,0	-	40,0	
		Triển khai Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026 – 2030	1107		1.107,0		607,0		607,0		500,0	-	500,0	-	500,0	
		Kinh phí lĩnh vực sự nghiệp khoa học công nghệ khác	6000		6.000,0		5.730,0		5.730,0		270,0	-	270,0	-	270,0	
		Thực hiện Kế hoạch 240/KH-UBND Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Lạng Sơn	830		830,0		530,0		530,0		300,0	-	300,0	-	300,0	
2	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**		**5.989,0**	**-**	**5.989,0**	**-**	**5.505,9**	**-**	**5.505,9**	**-**	**483,1**	**-**	**483,1**	**-**	**483,0**	
2.1	Văn phòng đăng ký đất đai	Dự án thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Lạng Sơn	5989		5.989,0		5.505,9		5.505,9		483,1		483,1		483,0	
3	**Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**	Thuê phần mềm CNTT: Phần mềm hệ thống quản lý nghiệp vụ HĐND các cấp tỉnh Lạng Sơn	**1.874,0**		**1.874,0**		**1.486,0**		**1.486,0**		**388,0**		**388,0**		**388,0**	
4	**Văn phòng UBND tỉnh**		**1.903,0**	**-**	**1.668,0**	**235,0**	**867,0**	**641,0**	**-**	**226,0**	**1.036,0**	**1.027,0**	**-**	**9,0**	**1.036,0**	
4.1	Văn phòng UBND tỉnh	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin phần mềm Trang thông tin điện tử các xã, phường trên địa bàn tỉnh	1668		1.668,0		641,0	641,0			1.027,0	1.027,0			1.027,0	
4.2	Đảng ủy UBND tỉnh	Kinh phí mua sắm thiết bị tin học đầu cuối của cơ quan Đảng	235			235,0	226,0			226,0	9,0			9,0	9,0	
5	**Sở Giáo dục và Đào tạo**		**9.148,0**	**7.755,0**	**1.393,0**	**-**	**7.755,0**	**-**	**7.755,0**	**-**	**1.393,0**	**-**	**1.393,0**	**-**	**1.393,0**	
		Kinh phí triển khai 02 Mô hình theo Đề án 06 thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Mô hình 18 và Mô hình 28:	9.148,0	7.755,0	1.393,0		7.755,0		7.755,0		1.393,0		1.393,0		1.393,0	



Biểu số 1d

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026, KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾT LUẬN SAU THANH TRA, KIỂM TOÁN
(nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Dự toán được giao				Dự toán ước thực hiện năm 2026					Dự toán đề nghị điều chỉnh giảm năm 2026					Tổng dự toán điều chỉnh giảm (làm tròn số)	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026	Tổng cộng	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (từ nguồn NSNN)	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026	Tổng cộng	Từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Từ nguồn dự toán giao đầu năm 2026	Từ nguồn giao bổ sung trong năm 2026			
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+..+9	6	7	8	9	10=11+…+13	11	12	13	14	15	
	TỔNG CỘNG																	
I	**KHỐI QLNN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**																	
1	**Sở Xây dựng**		**5.121,8**	**5.121,8**	**-**	**-**	**3.765,8**	**3.765,8**	**-**	**-**	**-**	**1.355,9**	**1.355,9**	**-**	**-**	**1.356,0**		
-	**Văn phòng Sở Xây dựng**		**5.121,8**	**5.121,8**	**-**	**-**	**3.765,8**	**3.765,8**	**-**	**-**	**-**	**1.355,9**	**1.355,9**	**-**	**-**	**1.356,0**		
		Thanh toán tiền điện, duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường điện chiếu sáng, đèn trang trí công cộng	5.121,8	5.121,8	-	-	3.765,8	3.765,8	-	-	-	1.355,9	1.355,9	-	-	1.356,0		

Biểu số 1đ

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ SO VỚI PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026 theo phương án tự chủ tài chính			Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Ghi chú
			Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026	
	Tổng cộng	**22.493**	**0**	**22.493**	**0**	**12.556**	**0**	**12.556**	**0**	**9.937**	**0**	**9.937**	**0**	
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	7.428		7.428		5.300		5.300		2.128		2.128	0	
2	TTYT khu vực Lộc Bình	15.065		15.065		7.256		7.256		7.809		7.809	0	

Biểu số 1e

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ CẤP CHO CÁC TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2025 CÒN DƯ CHƯA SỬ DỤNG HẾT ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Dự toán được giao			Tổng cộng	Dự toán ước thực hiện năm 2026			Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh giảm năm 2026			Ghi chú
			Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026		Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Dự toán giao đầu năm 2026	Dự toán giao bổ sung trong năm 2026	
	Tổng cộng	**6.320**	**6.320**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.320**	**6.320**	**0**	**0**	
1	TTYT khu vực Bắc Sơn	1.152	1.152			0				1.152	1.152		0	
2	TTYT khu vực Bình Gia	1.418	1.418			0				1.418	1.418			
3	TTYT khu vực Văn Lãng	198	198			0				198	198			
4	TTYT khu vực Hữu Lũng	751	751			0				751	751			
5	TTYT khu vực Chi Lăng	370	370			0				370	370			
6	TTYT khu vực Đình Lập	345	345			0				345	345			
7	TTYT khu vực Lộc Bình	2.086	2.086			0				2.086	2.086			

Biểu số 1g

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI CỦA VĂN PHÒNG TỈNH UỶ (BAN TUYÊN GIÁO TỈNH UỶ)

(Kèm theo Quyết định số: 2022 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	*B*	1	2
	Tổng cộng	**868,12**	Dự toán chi còn lại
a	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	583,92	
-	Lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương	507,50	
-	Định mức theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND	76,42	
b	Kinh phí tiền thưởng theo Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	82,00	
c	Kinh phí khác (chi thường xuyên không giao tự chủ)	202,20	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	16,40	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác tôn giáo tỉnh	185,80	